

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	33,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%	15.1%	-8.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.73
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2024	Cảnh báo

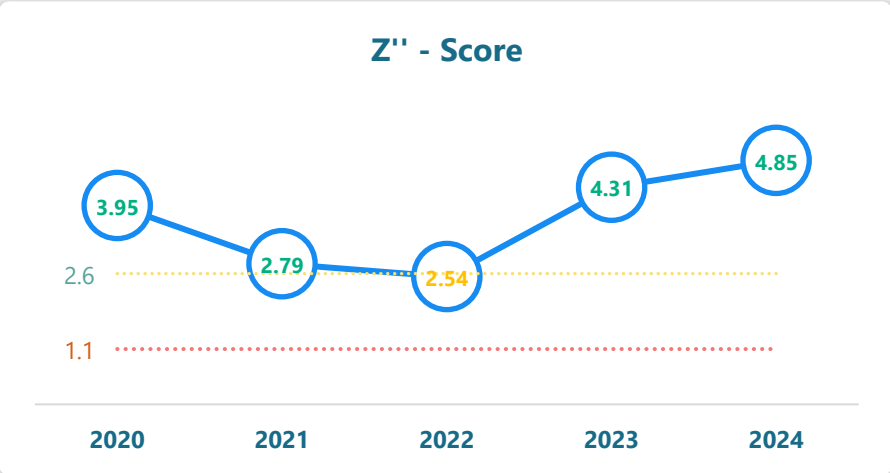
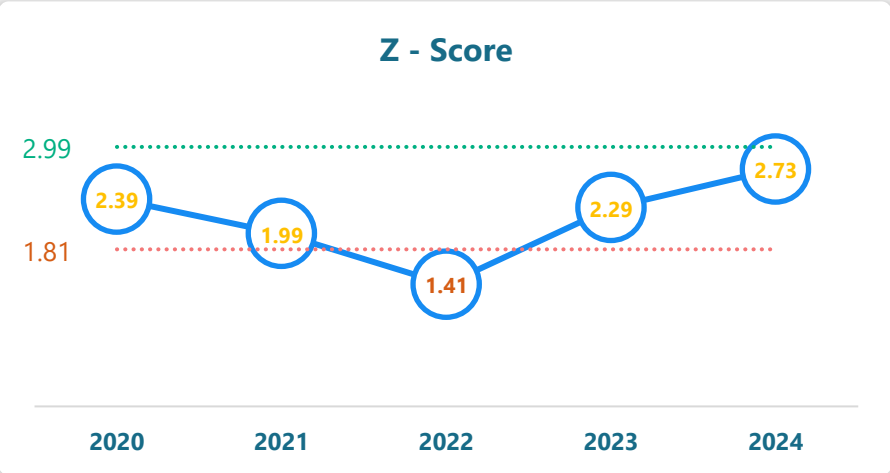
Hệ số nguy cơ phá sản	4.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	1,336
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 275
	▲ 25.9%

2024	
LN sau thuế	64.7
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 11.6
	▲ 21.7%

2024	
ROE	4.9%
+/- YoY	▲ 0.9%

2024	
ROA	2.8%
+/- YoY	▲ 0.8%



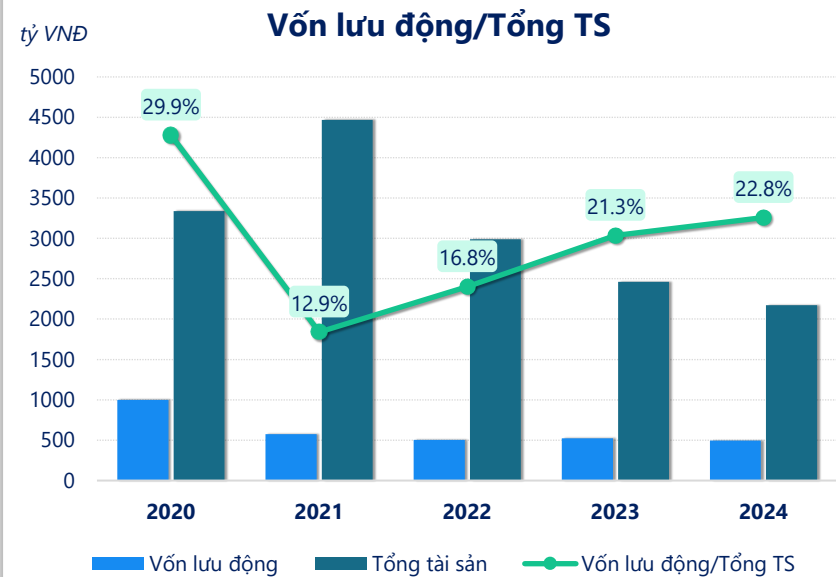
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TV2** năm **2024** đạt **2.73**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.29). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.85 > 2.6**, cho thấy **TV2** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **TV2** ghi nhận doanh thu thuần **1,336** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **64.67** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.9%** và **tăng 21.7%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.89%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

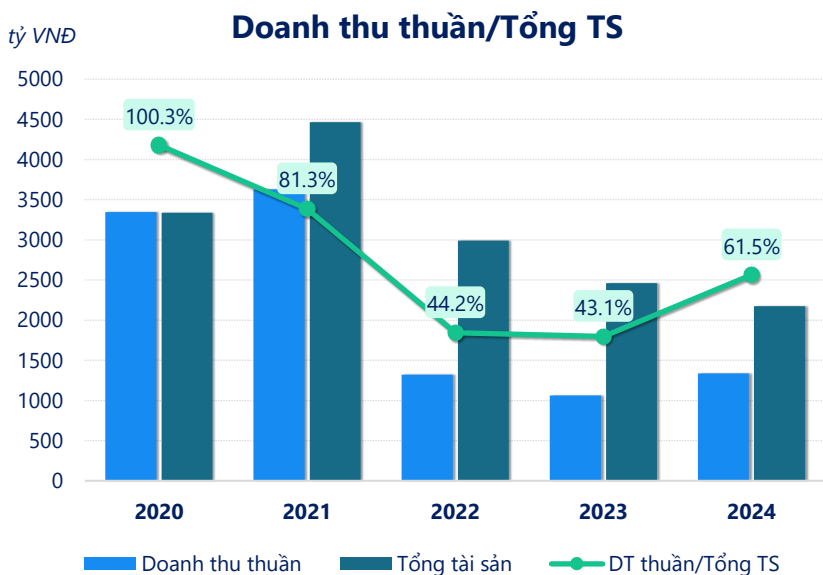
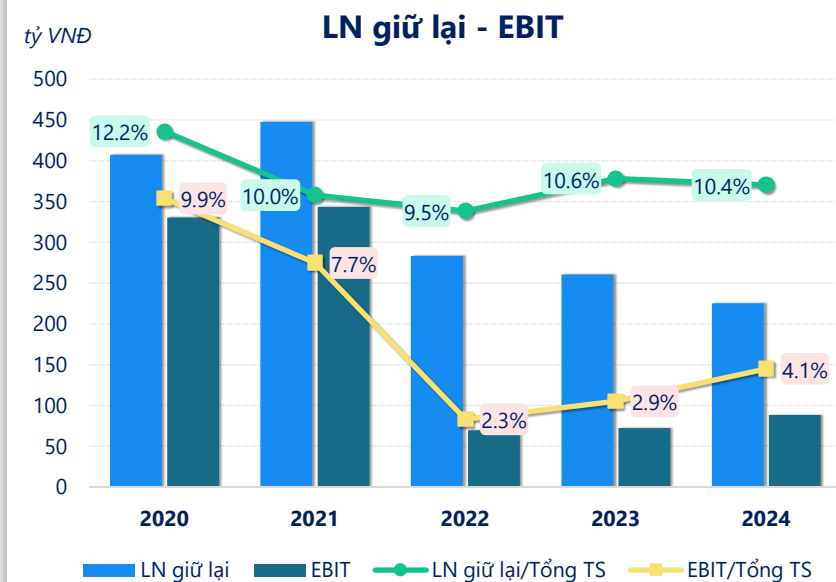
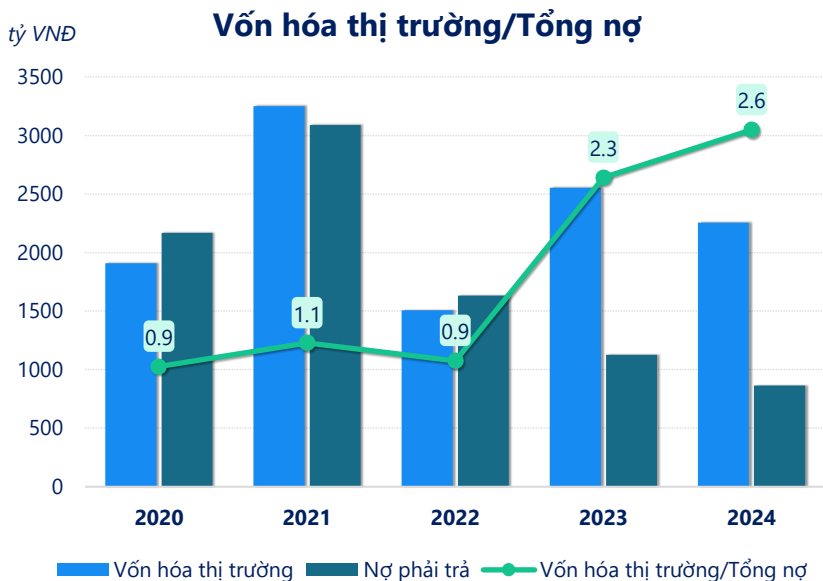
CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (HSX: TV2)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.61, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,206	2,461	-10.4%
Tài sản ngắn hạn	1,365	1,610	-15.2%
Tiền và tương đương tiền	200	127	57.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	145	-29.0%
Phải thu ngắn hạn	872	1,241	-29.7%
Hàng tồn kho	157	72.4	117%
Tài sản ngắn hạn khác	33.1	23.9	38.6%
Tài sản dài hạn	841	851	-1.2%
Phải thu dài hạn	2.30	2.07	10.8%
Tài sản cố định	428	445	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.08	14.7	-65.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	399	382	4.2%
Tài sản dài hạn khác	6.61	7.37	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	897	1,127	-20.4%
Nợ ngắn hạn	869	1,087	-20.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	207	-31.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	363	476	-23.7%
Nợ dài hạn	28.5	40.6	-29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,309	1,334	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	1,309	1,334	-1.9%
Vốn điều lệ	675	675	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,346	3,629	1,322	1,061	1,336
Giá vốn hàng bán	2,918	3,298	1,136	852	1,144
Lợi nhuận gộp	428	331	186	209	192
Doanh thu HĐTC	67.2	52.2	32.2	26.3	19.7
Chi phí TC	11.4	10.1	42.2	33.1	15.7
Chi phí lãi vay	3.75	5.70	6.10	6.83	8.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.8	-85.3	-20.0	1.73	5.52
Chi phí QLDN	126	135	149	137	112
LN thuần từ HĐKD	327	323	46.6	64.0	78.1
Lợi nhuận khác	-0.59	14.7	16.8	1.47	1.92
LN trước thuế	327	338	63.3	65.5	80.0
Lợi nhuận sau thuế	262	272	52.9	53.1	64.7
LNST của CĐ cty mẹ	262	272	52.9	53.1	64.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	502	-273	8.12	-150	193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-325	245	-57.1	-9.52	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.5	45.8	-74.5	86.7	-133
Tiền đầu kỳ	188	302	320	198	127
Lưu chuyển tiền thuần	114	18.1	-123	-72.5	70.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.60	-0.48	2.07	1.54	2.01
Tiền cuối kỳ	302	320	198	127	200